

Trạng từ (Adv) - Phần 1

I. Tóm tắt bài giảng

➤ Các loại trạng từ

- Trạng từ chỉ cách thức

bravely (một cách dũng cảm), fast (nhanh), happily (một cách sung sướng), hard (khó khăn, cố gắng), quickly (một cách nhanh nhẹn), well (tốt, giỏi)

- Trạng từ chỉ thời gian:

now (bây giờ), soon (ngay), still (vẫn còn), then (thế rồi, sau đó), today (hôm nay), yet (còn, còn nữa), tomorrow (ngày mai)

- Trạng từ chỉ nơi chốn:

by (gần), down (xuống), here (đây), near (gần), there (đó), up (trên)

- Trạng từ chỉ tần suất

always (luôn luôn), never (không bao giờ), occasionally (thỉnh thoảng), often (thường), twice (gấp hai/hai lần)

- Trạng từ chỉ mức độ:

fairly (khá, hoàn toàn), hardly (vừa mới), rather (khá hơn), quite (khá, hoàn toàn), too (quá), very (rất), extremely (cực kỳ)

1. Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of manner)

Trạng từ chỉ cách thức đứng sau động từ:

She danced beautifully (Cô ta khiêu vũ một cách tuyệt vời)

hay đứng sau tân ngữ :

They speak English well. (Họ nói tiếng Anh giỏi)

He gave her the money reluctantly. (Anh ta đã đưa cô ấy tiền một cách miễn cưỡng)

She picked up all the bits of the broken glass carefully.

Lưu ý: Không được đặt một trạng từ ở giữa động từ và tân ngữ.

Trạng từ chỉ cách thức có thể đứng trước động từ:

She carefully picked up all the bits of the broken glass.

(Cô ta cẩn thận nhặt tất cả các mảnh kính bể.)

He angrily denied that he had stolen the documents.

(Anh ta giận dữ chối việc mình đã ăn cắp tài liệu)

They secretly decided to leave the town. (Họ kín đáo quyết định rời khỏi thị xã)

After carefully interviewing 50 candidates, I chose Mr Jone.

Nếu thay đổi vị trí của trạng từ thì nghĩa của câu có thể thay đổi. Ví dụ:

- They secretly decided to leave the town. (Họ kín đáo quyết định rời thị xã)
They decided to leave to leave the town secretly. (Họ quyết định rời thị xã một cách kín đáo)
- You know well that I can't drive. (Anh biết rõ là tôi không lái xe được)
You know that I can't drive well. (Anh biết là tôi không thể lái xe giỏi được cơ mà.)

S + be + adv + adj / PII: trạng từ bổ nghĩa cho tính từ

Ví dụ:

He was **badly** injured in the last match. (Anh ta bị thương nặng trong trận đấu vừa qua.)

The product is environmentally friendly. (Sản phẩm này thân thiện với môi trường.)

Lưu ý: Bằng cách ghép trạng từ với tính từ ta có thể tạo nên các cụm danh từ.

Ví dụ:

The badly injured man was sent to hospital.

The environmentally friendly product is costly.

be + adv + PII = be + PII + adv

Ví dụ:

The application form must be filled out completely = The application form must be completely filled out.

Lưu ý:

- Badly và well có nhiều nghĩa :

He was **badly** injured. (Anh ta bị thương nặng.)

He **badly** needs a raincoat. (Anh ta rất cần một cái áo mưa.)

He knows the town **well**. (Anh ta biết rõ thị xã)

Shake the bottle **well** (Hãy lắc chai kỹ)

- Một số từ vừa là tính từ vừa là trạng từ:

- **well**: sleep well (adv), I am well (adj) : tôi khỏe

- **early**: The train leaves early (adv), The early (adj) train

- **late** : get up late (adv), late (adj) summer

2. Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbs of place)

away (xa), everywhere (mọi nơi), here (đây), nowhere (không nơi nào), anywhere (bất cứ nơi đâu), somewhere (nơi nào đó), there (đó, kia) v.v...

She went away. (Cô ta đã đi xa)

He lives abroad. (Anh ta sống ở nước ngoài)

Bill is upstairs. (Bill ở trên lầu)

- Ta có thể dùng giới từ + danh từ để tạo thành cụm trạng từ. Ví dụ: He is in the room.

Somewhere (nơi nào đó) dùng trong câu khẳng định, anywhere (bất kỳ chỗ nào) thường dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn. Ví dụ:

I've seen that man somewhere. (Tôi đã gặp người đàn ông đó ở một nơi nào đó)

Can you see my key anywhere? No, I can't see it anywhere.

(Anh có thấy chìa khóa của tôi ở chỗ nào không? Không, tôi không thấy nó ở nào cả)

Are you going anywhere? (Anh định đi đâu không?)

Are you going somewhere? (Anh sắp đến một nơi nào à?)

Nowhere = not anywhere

Ví dụ: I can't see your vallet anywhere. = I can see your vallet nowhere.

Đảo ngữ với nowhere: Trong tiếng Anh trang trọng, nó có thể được đặt ở đầu câu và theo sau là đảo ngữ.

Ví dụ:

Nowhere can I see your vallet.

Nowhere will you find better roses than these. (Không nơi nào mà anh tìm thấy hoa hồng đẹp hơn nơi này)

Hiện tượng đảo ngữ: Adv of place + V + S

Here comes the train (Xe lửa đến đây rồi)

Down fell a dozen apples. (Một tá táo rơi xuống)

Away went the runners (Những người chạy đua đã đi xa)

Out sprang the cuckoo (Con chim cu nháy ra)

Round and round flew the plane (Máy bay lượn vòng vòng)

In the doorway stood a man with a gun.

(Trong ô cửa một người đàn ông đang đứng với một khẩu súng)

3. Trạng từ chỉ thời gian (Adverbs of time)

Afterwards (sau này), eventually (cuối cùng), lately (gần đây), now (bây giờ), recently (gần đây), soon (ngay), then (sau đó), today (hôm nay), tomorrow (ngày mai), since (từ khi), then (rồi, thì), till (đến) ... và những cụm trạng từ chỉ thời gian: at once (lập tức), at the moment, in the end, at present, at last ...

Những trạng từ này thường đặt ở đầu hay ở cuối câu.

Ví dụ:

Eventually he came/ He came eventually. (Cuối cùng anh ta đã đến)

Then we went home/ We went home then. (Sau đó chúng tôi về nhà)

I'll wait till tomorrow. (Tôi sẽ đợi đến ngày mai)

He came late. (Anh ra đã đến trễ)

I'll go immediately. (Tôi sẽ đi ngay tức khắc)

Cách dùng "Yet" (chưa)

I haven't finished my homework yet.

He hasn't yet applied for the job we told him about.

(Anh ta chưa nộp đơn xin việc làm mà chúng tôi đã bảo với anh ta)

Yet có thể làm trạng từ chỉ đối lập:

She tried her best. Yet, she failed. (Cô ta đã cố gắng hết sức. Dầu vậy, cô ta vẫn trượt.)

4. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency)

a) always (luôn luôn), continually (một cách tiếp tục), frequently (một cách thường xuyên), occasionally (thỉnh thoảng), often (thường), once (một lần), twice (hai lần), periodically (một cách định kỳ), repeatedly (một cách lặp đi lặp lại), sometimes (thỉnh thoảng), usually (thường thường, v.v...)

b) ever (bao giờ), hardly (hầu như không), never (không bao giờ), rarely (hiếm khi), scarcely (hầu như không), seldom (ít khi)

Lưu ý khi dùng câu hỏi đuôi với những câu chứa trạng từ mang nghĩa phủ định:

He is rarely late, is he? (không phải "isn't he")

Vị trí của trạng từ chỉ tần suất:

➤ Sau động từ to be:

He is always in time for meals. (Anh ta luôn đúng giờ)

➤ Trước động từ thường

They sometimes stay up all night. (Họ thỉnh thoảng thức suốt đêm)

I hardly (ever) go out at night.

Lưu ý:

- Hardly/ scarcely ever, never, rarely và seldom mang nghĩa phủ định nên không được dùng với các động từ phủ định.

Ví dụ:

He never saw her again. (Anh ta không bao giờ gặp lại cô ấy)

I've eaten snails. (Tôi chưa bao giờ ăn ốc sên cả)

I've never had a better flight. (Tôi chưa bao giờ có được một chuyến bay tốt hơn thế)

- Hardly hay được dùng với any, ever, at all hay can.

Hardly ever = almost never (hầu như không bao giờ)

Hardly any = very little, almost none

Ví dụ:

He has hardly any money. (Anh ta hầu như không có tiền). Ta cũng có thể nói: He hardly has any money.

I hardly ever go out (Tôi hầu như không bao giờ đi ra ngoài)

It hardly rained at all last summer. (Mùa hè vừa qua trời hầu như không mưa chút nào cả)

Her case is so heavy that she can hardly lift it. (Vali của cô ta nặng đến nỗi cô ta khó mà nhấc nó lên được)

- Với các thì hoàn thành: S + have + adv of frequency + PII

Ví dụ: I have never seen such a beautiful girl.

Have you ever met Obama.

Đảo ngữ (Inversion):

Các trạng từ : hardly ever, never, rarely, little ... cũng có thể để được ở đầu câu, nhưng câu phải đảo ngược động từ chính.

Hardly does she know how much I love her.

Thứ tự của các trạng từ và các cụm trạng từ chỉ cách thức, nơi chốn và thời gian khi chúng ở cùng một câu:

Trạng từ chỉ cách thức + Trạng từ chỉ nơi chốn + Trạng từ chỉ thời gian

hoặc Trạng từ chỉ thời gian + Trạng từ chỉ cách thức + Trạng từ chỉ nơi chốn

(Trạng từ chỉ thời gian có thể đứng đầu hoặc cuối câu)

They worked hard in the garden today = Today, they worked hard in the garden.

(Họ đã làm việc chăm chỉ trong vườn hôm nay)

Every day he queued patiently at the bus stop = He queued patiently at the bus stop everyday = He patiently queued at the bus stop everyday. (Hàng ngày anh ta nhẫn nại xếp hàng ở trạm xe buýt)

III. Bài về nhà:

Exercise 1. Find the adjective in the first sentence and fill the gap with the adverb.

1. Joanne is happy. She smiles

2. The boy is loud. He shouts

3. Her English is fluent. She speaks English

4. Our mum was angry. She spoke to us

5. My neighbour is a careless driver. He drives

6. The painter is awful. He paints

7. Jim is a wonderful piano player. He plays the piano

8. This girl is very quiet. She often sneaks out of the house..... .
 9. She is a good dancer. She dances really
 10. This exercise is simple. You have to put one word in each space.

Exercise 2. Complete the following with suitable adverbs. Choose from the given box.

Almost Very There Ever So
 Sometimes Clearly Perhaps Seldom Certainly

1. I have finished.
 2. He is clever.
 3. There is something wrong.
 4. I think I should take a long break.
 5. her train is late.
 6. He is late for work.
 7. She is the right person for the job.
 8. Have you wanted to run away?
 9. You can see lots of flowers
 10. They are beautiful.

Đáp án:

Exercise 1.

1. happily	2. loudly	3. fluently	4. angrily	5. carelessly
6. awfully	7. wonderfully	8. quietly	9. well	10. simply

Exercise 2.

1. almost	2. very / so	3. clearly	4. sometimes	5. Perhaps
6. seldom	7. certainly	8. ever	9. there	10. very / so